

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2020/DS-PT

Ngày: 15/6/2020

V/v: “*Chia tài sản chung, chia di sản thừa kế và tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Mai Tấn Hoàng
- *Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hữu Trúc và ông Trần Minh Quang
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Cao Thị Thu Hà -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên:* Ông Lê Văn Đăng- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 41/2020/TLPT-DS ngày 27 tháng 3 năm 2020 về việc: “*Chia tài sản chung, chia di sản thừa kế và tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DSST ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 68/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 89/2020/QĐ-DS ngày 28/5/2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Cụ Trần Thị T, sinh năm 1940

Nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

**2. Bị đơn:** Ông Phạm Minh Ch, sinh năm 1966

Nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có mặt

**3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- Vợ chồng ông Phạm Quốc T1, sinh năm 1974 và bà Phan Thị D, sinh năm 1975; Có mặt.

- Phạm Thị Ngọc H, sinh năm 1962; Có mặt
- Phạm Thị Thúy H1, sinh năm 1969; Có mặt
- Bà Nguyễn Thị Thu Th, (tên gọi khác Th), sinh năm 1973;

5/ Phạm Thị Nhất K, sinh năm 1978; Có mặt

Đồng cư trú tại: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên

-Bà Phạm Thị Kim L, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Khu phố B, thị trấn H, huyện S, tỉnh Phú Yên. Có mặt

- Phạm Thị Hồng D1, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có mặt

- Phạm Thị Ph, sinh năm 1964; Nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

- Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Ủy quyền cho ông Nguyễn Xuân D, chức vụ- Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt

**4. Người làm chứng:** Ông Trần Thanh Ng; Nơi cư trú: thôn Đ, xã Hò, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

**Người kháng cáo:** Bị đơn ông Phạm Minh Ch.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

- Theo đơn khởi kiện ngày 31/7/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 02/10/2017, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bà Trần Thị T ủy quyền cho ông Phạm Quốc T1 trình bày: Cụ Trần Thị T và cụ Phạm C sống chung với nhau có 08 người con: Bà Phạm Thị Ngọc H, bà Phạm Thị Ph, ông Phạm Minh Ch, bà Phạm Thị Hồng D1, bà Phạm Thị Thúy H1, ông Phạm Quốc T1, bà Phạm Thị Kim L, bà Phạm Thị Nhất K. Trong quá trình chung sống hai cụ tạo lập một ngôi nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất 655m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn Phú Ân, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên ( đo đạc thực tế diện tích 695m<sup>2</sup>) có giới cận: Đông giáp nhà ông Đỗ Ch; Tây giáp đường đi; Nam giáp nhà ông Nguyễn Công B; Bắc giáp đường đi. Năm 2003 vợ chồng cụ T cho vợ chồng ông Phạm Quốc T1, bà Phan Thị D 200m<sup>2</sup>đất và ông T1 đã xây dựng nhà ở ổn định từ đó đến nay không ai tranh chấp, việc cho chỉ thể hiện bằng miệng và ông T1 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của nhà nước, riêng ngôi nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất còn lại vợ chồng cụ T đứng quyền sở hữu. Ngày 11/6/2014 cụ C chết cụ T tiếp tục quản lý nhà và đất, đến ngày 16/5/2017 cụ T cùng các con họp gia đình để phân chia tài sản chung, nhằm để cụ T sửa chữa lại ngôi nhà ở đã xuống cấp trầm trọng, nhưng ông Phạm Minh Ch ngăn cản và cho rằng nhà và đất của ông Phạm C và bà Trần Thị T đã được ông C lập di chúc để lại cho ông Ch. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 200m<sup>2</sup> đã cho vợ chồng ông Phạm Quốc T1, bà Phan Thị D xây dựng nhà ở; Cụ T được

nhận 1/2 tài sản chung của vợ chồng cụ T, cụ C theo quy định của pháp luật; Chia thừa kế theo pháp luật đối với phần tài sản của cụ C để lại theo pháp luật. Đối với các vật dụng trong nhà như: tủ, bàn ghế... 01 giếng nước và cây cối cụ T không yêu cầu Tòa giải quyết. Riêng diện tích đất hiện nay vợ chồng ông Ch đang sử dụng là của ông bà để lại cho hai cụ C và cụ T, nhưng cụ T không tranh chấp và không yêu cầu tòa giải quyết.

- Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Minh Ch trình bày: Ông thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn về diện, hàng thừa kế, về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là do cha, mẹ tạo lập, khi ông C còn sống cùng với bà T viết di chúc chia đất cho các con, ông là con trai cả nên được chia 01 thửa đất (nằm trong khuôn viên đất của vợ chồng ông C, bà T), di chúc không nói rõ diện tích bao nhiêu mét vuông nhưng có giới cận rõ ràng. Đối với vợ chồng ông T1 được cha, mẹ cho 01 thửa đất (nằm trong khuôn viên đất của vợ chồng ông C, bà T) để xây dựng nhà ở nhưng không nêu rõ diện tích bao nhiêu mét vuông, nên ông chỉ đồng ý diện tích cha, mẹ cho vợ chồng ông T1 đã xây nhà là 129m<sup>2</sup>. Theo nội dung di chúc bà Phạm Thị Kim L được cho một thửa đất (nằm trong khuôn viên đất của vợ chồng ông C, bà T) không nói rõ diện tích là bao nhiêu mét vuông nhưng có giới cận rõ ràng, còn lại toàn bộ tài sản của vợ chồng ông C, bà T sau khi chết thì giao cho vợ chồng ông được toàn quyền quản lý sử dụng, vợ chồng ông có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ khi già yếu và cúng giỗ ông bà tổ tiên, nên ông yêu cầu công nhận di chúc lập ngày 25/11/2010.

- Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa vợ chồng ông Phạm Quốc T1, bà Phan Thị D trình bày: Năm 2003 cha mẹ có cho vợ chồng ông 200m<sup>2</sup> đất để xây dựng nhà ở, không thể hiện bằng văn bản nhưng đều có sự chứng kiến của anh em trong gia đình, vợ chồng chỉ xây dựng 129m<sup>2</sup> và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước. Theo yêu cầu của nguyên đơn v/c ông đồng ý nhưng phải trừ diện tích đã cho v/c ông là 200m<sup>2</sup>. Đối với yêu cầu của ông Phạm Minh Ch chia thừa kế theo di chúc thì v/c ông yêu cầu tòa xem xét.

- Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa các bà Phạm Thị Ngọc H, bà Phạm Thị Hồng D1, bà Phạm Thị Thúy H1, bà Phạm Thị Nhất K và bà Phạm Thị Kim L đều trình bày như nguyên đơn, yêu cầu tòa chia thừa kế theo pháp luật và xin được nhận kỷ phần của mình được chia. Đối với việc vợ chồng ông T1, bà D yêu cầu Tòa công nhận 200m<sup>2</sup> đất được cha mẹ cho xây dựng nhà ở là có căn cứ nên đề nghị tòa công nhận. Đối với diện tích nhà đất hiện nay vợ chồng ông Ch đang ở thì chúng tôi không tranh chấp, còn việc ông Ch yêu cầu chia thừa kế theo di chúc thì chúng tôi không đồng ý.

- Tài liệu có tại hồ sơ bà Phạm Thị Ph trình bày như bị đơn ông Phạm Văn Ch, đề nghị Tòa chia thừa kế theo di chúc và bà không tranh chấp, yêu cầu Tòa xét xử vắng mặt.

- Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Thu Th trình bày như ông Phạm Minh Ch, ngoài ra bà yêu cầu Tòa chia tài sản chung đối với đất sản xuất nông nghiệp, bà

được nhận 01 suất theo Nghị định 64/CP với diện tích đất 395m<sup>2</sup> nằm chung hộ gia đình do ông Phạm C đại diện đứng tên.

- Tài liệu có tại hồ sơ Ủy ban nhân dân xã H trình bày: Ngày 25/11/2010 ông Đoàn Sĩ H là chủ tịch xã H, người đại diện theo pháp luật chứng thực di chúc của cụ Phạm C và cụ Trần Thị T là đúng trình tự thủ tục, Ủy ban chỉ chứng thực hình thức của bản di chúc còn nội dung không thuộc thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã H, di chúc này không lưu tại Ủy ban nhân dân xã H, nên đề nghị Tòa xem xét theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DSST ngày 20/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định:

Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 122, 213, 219 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 29, khoản 1, 2 Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 207, 209, 213, 219, Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 và Điều 660 Bộ luật dân sự 2015.

### **Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Trần Thị T về yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Minh Ch về yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc.

Công nhận khối tài sản chung của cụ Trần Thị T và cụ Phạm C gồm 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất 566m<sup>2</sup> (Năm trăm sáu mươi sáu mét vuông), tổng giá trị 88.504.800đ (01 ngôi nhà có giá trị 26.812.800đ; diện tích đất có giá trị 61.692.000đ).

- Giao cho Cụ Trần Thị T được nhận ½ khối tài sản chung của vợ chồng gồm: Về đất  $566\text{m}^2/2 = 283\text{m}^2$  (trong đó 125m<sup>2</sup> đất ở x 200.000đ/m<sup>2</sup>; 158m<sup>2</sup> đất vườn x 37.000đ/m<sup>2</sup>) có giá trị 30.846.000đ và ½ giá trị ngôi nhà có giá trị 13.406.400đ, tổng cộng 44.252.400đ (Bốn mươi bốn triệu hai trăm năm mươi hai nghìn bốn trăm đồng).

Chia di sản thừa kế của cụ Phạm C chết để lại cho các đồng thừa kế gồm: Cụ Trần Thị T, bà Phạm Thị Ngọc H, bà Phạm Thị Ph, ông Phạm Minh Ch, bà Phạm Thị Hồng D1, bà Phạm Thị Thúy H1, ông Phạm Quốc T1, bà Phạm Thị Nhất K và bà Phạm Thị Kim L mỗi người 01 kỷ phần với giá trị 4.917.000đ.

Tổng cộng giao cho cụ Trần Thị T sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền quyền sử dụng đất có diện tích 566m<sup>2</sup> (Năm trăm sáu mươi sáu mét vuông) (trong đó 250m<sup>2</sup> đất ở và 316m<sup>2</sup> đất vườn) tại thửa đất số 160, tờ bản đồ số 301D; tọa lạc tại Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Tổng giá trị 88.504.800đ (giá trị ngôi nhà 26.812.800đ + giá trị đất 61.692.000đ) (trong đó giá trị tài sản chung được giao là 44.252.400đ và 01 kỷ phần được hưởng 4.917.000đ, tổng cộng 49.169.400đ).

Cụ Trần Thị T phải có nghĩa vụ thối lại cho các đồng thừa kế khác số tiền 39.335.400đ, cụ thể: Bà Phạm Thị Ngọc H, bà Phạm Thị Ph, ông Phạm Minh Ch, bà Phạm Thị Hồng D1, bà Phạm Thị Thúy H1, ông Phạm Quốc T1, bà Phạm Thị Nhất K và bà Phạm Thị Kim L mỗi người 01 kỷ phần với giá trị 4.917.000đ (Bốn triệu chín trăm mười bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Chấp nhận một phần khởi kiện của vợ chồng ông Phạm Quốc T1, bà Phan Thị D về tranh chấp quyền sử dụng đất. Giao cho vợ chồng ông Phạm Quốc T1, bà Phan Thị D được quyền sử dụng đất 129m<sup>2</sup> (Một trăm hai mươi chín mét vuông) (đất vườn), tại thửa đất số 160, tờ bản đồ số 301D; tọa lạc tại Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Không chấp nhận một phần khởi kiện của vợ chồng ông T1, bà D đối với yêu cầu công nhận diện tích 71m<sup>2</sup> (đất vườn) vì diện tích đất này thuộc tài sản chung của vợ chồng cụ C cụ T đã được phân chia nêu trên.

- Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Thu Th. Giao cho bà Nguyễn Thị Thu Th được quyền sử dụng 01 suất ruộng được chia theo Nghị định 64/CP với diện tích đất 395m<sup>2</sup> (Ba trăm chín mươi lăm mét vuông) (trong đó diện tích 170m<sup>2</sup> tại thửa số 189, tờ bản đồ 301D và diện tích 225m<sup>2</sup> thửa số 188a, tờ bản đồ 301D), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 686108 do ông Phạm C đứng tên được Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Phú Yên, cấp ngày 26/11/1999; tọa lạc tại Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí định giá, án phí, quy định thi hành án và thời hạn kháng cáo của đương sự.

Ngày 21/01/2020, bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cho rằng định giá đất tranh chấp là thấp, nhưng không yêu cầu định giá lại.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu ý kiến: về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, HĐXX và những người tham gia tố tụng là đúng quy định. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét bản di chúc lập ngày 25/11/ 2010 thấy rằng, về hình thức được UBND xã H chứng thực nhưng Ủy ban không thừa nhận về nội dung di chúc, ông Phạm Minh Ch trình bày khi chứng thực bản di chúc thì chỉ có mặt cha ông là Phạm C, nội dung bản di chúc thuộc trường hợp di chúc có điều kiện chỉ phát sinh hiệu lực khi cụ T và cụ C đều chết và người được chỉ định trong di chúc là vợ chồng ông Ch, bà Th phải có nghĩa vụ nuôi dưỡng hai cụ cho đến khi qua đời, nhưng thực tế hiện nay cụ T đang sinh sống cùng với vợ chồng ông T . Do đó cần hủy bản di chúc lập ngày 25/11/2010 chia thừa kế theo pháp luật như án sơ thẩm là có căn cứ.

[2] Cụ Phạm C chết năm 2014 thừa kế được mở hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ là cụ Trần Thị T và 08 người con là bà Phạm Thị Ngọc H, bà Phạm Thị Ph, ông Phạm Minh Ch, bà Phạm Thị Hồng D1, bà Phạm Thị Thúy H1, ông Phạm Quốc T1, bà Phạm Thị Nhất K và bà Phạm Thị Kim L; Di sản là ngôi nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất 695m<sup>2</sup> tại thửa số 160, tờ bản đồ 301D, tọa lạc tại Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Phần diện tích đất này vợ chồng ông T đã xây dựng nhà ở với diện tích 129m<sup>2</sup>, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước và được cha mẹ cho bằng miệng, khi xây dựng không ai tranh chấp và các thừa kế đều thừa nhận nên cần giao cho v/c ông T1 được quyền sử dụng đất. Di sản của hai cụ được xác định lại là 566m<sup>2</sup> gắn liền nhà ở có giá trị là: 88.504.800đ, mỗi cụ được nhận là 44.252.400đ. Mở thừa kế phần di sản của cụ C chia cho 9 kỷ phần mỗi người được nhận 4.917.000đ, xét kỷ phần được nhận và nhu cầu về chỗ ở nên cần giao nhà cho cụ T được quyền sở hữu gắn liền quyền sử dụng đất, cụ T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản theo giá trị cho các thừa kế khác là phù hợp.

[3] Về tài sản có trên đất gồm: giếng nước, cây cối trên đất và các vật dụng trong nhà như: bàn, ghế, giường... các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Tại phiên tòa cụ T, ông T1, bà H, bà K và bà L đều đồng ý giao suất ruộng theo yêu cầu của bà Th nên được ghi nhận, Bà Th được nhận quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp diện tích 395m<sup>2</sup>, như sơ đồ hiện trạng của Hội đồng định giá huyện P lập ngày 04/6/2019 (bao gồm diện tích 170m<sup>2</sup> tại thửa số 189, tờ bản đồ 301D và diện tích 225m<sup>2</sup> thửa số 188a, tờ bản đồ 301D) . Cụ T, ông T1, bà H1, bà K và bà L không yêu cầu Tòa phân chia tài sản chung diện tích đất sản xuất nông nghiệp nằm chung hộ cụ Phạm C nêu trên mà để các bên tự thỏa thuận phân chia nên Hội đồng xét xử không xét.

Từ những viện dẫn như trên cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí và chi phí định giá: các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm Minh Ch. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 147, 148, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 122, 213, 219 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 29, khoản 1, 2 Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 207, 209, 213, 219, Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 và Điều 660 Bộ luật dân sự 2015; Điều 12 và Điều 29 Nghị quyết án phí, lệ phí Tòa án;

### **Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Trần Thị T về yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế theo pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Minh Ch về yêu cầu chia thừa kế theo di chúc; Hủy di chúc do ông Phạm Minh Ch cung cấp được chứng thực ngày 25/11/2010.

Công nhận khối tài sản chung của cụ Trần Thị T và cụ Phạm C gồm 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất 566m<sup>2</sup> có tổng giá trị là 88.504.800đ

- Giao cho Cụ Trần Thị T được nhận ½ khối tài sản chung của vợ chồng gồm: Về đất 566m<sup>2</sup>/2 = 283m<sup>2</sup> (trong đó 125m<sup>2</sup> đất ở x 200.000đ/m<sup>2</sup>; 158m<sup>2</sup> đất vườn x 37.000đ/m<sup>2</sup>) có giá trị 30.846.000đ và ½ giá trị ngôi nhà có giá trị 13.406.400đ, tổng cộng 44.252.400đ (Bốn mươi bốn triệu hai trăm năm mươi hai nghìn bốn trăm đồng).

Chia di sản của cụ Phạm C để lại cho các thừa kế gồm: Cụ Trần Thị T, bà Phạm Thị Ngọc H, bà Phạm Thị Ph, ông Phạm Minh Ch, bà Phạm Thị Hồng D1, bà Phạm Thị Thúy H1, ông Phạm Quốc T1, bà Phạm Thị Nhất K và bà Phạm Thị Kim Li mỗi người nhận 01 kỷ phần có giá trị 4.917.000đ.

Giao cho cụ Trần Thị T sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền quyền sử dụng đất 566m<sup>2</sup> (trong đó 250m<sup>2</sup> đất ở và 316m<sup>2</sup> đất vườn) tại thửa đất số 160, tờ bản đồ số 301D; tọa lạc tại Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên có giá trị 88.504.800đ (trong đó giá trị tài sản chung được giao là 44.252.400đ và 01 kỷ phần được hưởng 4.917.000đ, tổng cộng 49.169.400đ).

Cụ Trần Thị T phải có nghĩa vụ trả lại chênh lệch cho các thừa kế khác số tiền 39.335.400đ cụ thể: Bà Phạm Thị Ngọc H, bà Phạm Thị Ph, ông Phạm Minh Ch, bà Phạm Thị Hồng D1, bà Phạm Thị Thúy H1, ông Phạm Quốc T1, bà Phạm Thị Nhất K và bà Phạm

Thị Kim L mỗi người 01 kỷ phần với giá trị 4.917.000đ (*Bốn triệu chín trăm mười bảy nghìn đồng*).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của vợ chồng ông Phạm Quốc T1, bà Phan Thị D về tranh chấp quyền sử dụng đất. Giao cho vợ chồng ông Phạm Quốc T1, bà Phan Thị D được quyền sử dụng đất 129m<sup>2</sup> tại thửa đất số 160, tờ bản đồ số 301D; tọa lạc tại Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Không chấp nhận một phần yêu cầu của vợ chồng ông T1, bà D đòi công nhận diện tích 71m<sup>2</sup> vì không có căn cứ.

- Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Thu Th. Giao cho bà Th được quyền sử dụng đất ruộng chia theo Nghị định 64/CP với diện tích 395m<sup>2</sup> (trong đó diện tích 170m<sup>2</sup> tại thửa số 189, tờ bản đồ 301D và diện tích 225m<sup>2</sup> thửa số 188a, tờ bản đồ 301D), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 686108 do ông Phạm Cảnh đứng tên được Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Phú Yên, cấp ngày 26/11/1999; tọa lạc tại Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

*(Tất cả vị trí đất có sơ đồ hiện trạng kèm theo)*

### **Về án phí:**

- Cụ Trần Thị T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Phạm Minh Ch phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí DSST, và 300.000đ án phí DSPT, được khấu trừ 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí, theo Biên lai thu tiền số 0007992 ngày 23/5/2018 và số 0000153 ngày 30/01/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Phú Yên.

- Vợ chồng ông Phạm Quốc T1, bà Phan Thị D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí DSST, nhưng được khấu trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí, theo Biên lai thu tiền số 0007831 ngày 29/12/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Phú Yên.

- Bà Nguyễn Thị Thu Th phải chịu 790.000đ (Bảy trăm chín mươi nghìn đồng) án phí DSST. Bà Th đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0013379 ngày 26/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ph, tỉnh Phú Yên. Do đó, bà Th còn phải nộp 490.000đ (*Bốn trăm chín mươi nghìn đồng*).



- Bà Phạm Thị Ngọc H, bà Phạm Thị Ph, ông Phạm Minh Ch, bà Phạm Thị Hồng Di1, bà Phạm Thị Thúy H1, ông Phạm Quốc T1, bà Phạm Thị Nhất K và bà Phạm Thị Kim Lmỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí DSST.

- Hoàn trả lại cho cụ Trần Thị T 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu tiền số 0007685 ngày 03/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Phú Yên.

**Về chi phí định giá tài sản:** Tổng chi phí định giá tài sản 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng), nguyên đơn cụ Trần Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Phạm Quốc T1, bà Phan Thị D và bà Nguyễn Thị Thu Th mỗi bên phải chịu 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng).Cụ Trần Thị T và bà Nguyễn Thị Thu Th đã nộp đủ 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng).Vợ chồng ông Phạm Quốc T1, bà Phan Thị D đã nộp 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản. Do đó, hoàn lại cho vợ chồng ông T1, bà D 1.000.000đ (một triệu đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Đường sự;
- Lưu: HSPA.

**Mai Tấn Hoàng**